



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 10:2014/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
ĐẢM BẢO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TIẾP CẬN SỬ DỤNG**

*National Technical Regulation on Construction for Disabled Access to
Buildings and Facilities*

HÀ NỘI - 2014

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	4
1 QUY ĐỊNH CHUNG	5
1.1 Phạm vi điều chỉnh	5
1.2 Đối tượng áp dụng	5
1.3 Tài liệu viện dẫn	5
1.4 Giải thích từ ngữ	6
2 QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	7
2.1 Bãi đỗ xe và điểm chờ xe buýt	7
2.2 Đường vào công trình	8
2.3 Lối vào	9
2.4 Cửa	10
2.5 Thang máy	10
2.6 Các không gian công cộng trong công trình	10
2.6.1 Quầy lễ tân và sảnh đón	10
2.6.2 Chỗ ngồi	11
2.6.3 Khu vệ sinh, phòng tắm	11
2.6.4 Phòng chăm sóc bệnh nhân trong các công trình y tế	12
2.6.5 Các buồng phòng trong khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ	12
2.7 Thoát hiểm	13
2.7.1 Hệ thống báo động	13
2.7.2 Khu vực chờ cứu hộ	13
2.7.3 Lối thoát nạn	13
2.8 Đường và hệ phố	13
2.9 Dấu hiệu cảnh báo có thể nhận biết	15
2.10 Biển báo, biển chỉ dẫn	15
3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN	16

QCVN 10:2014/BXD

Lời nói đầu

QCVN 10:2014/BXD do Viện Kiến trúc Quốc gia biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BXD ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QCVN 10:2014/BXD thay thế QCXDVN 01:2002 được ban hành theo Quyết định 01/2002/QĐ-BXD ngày 17/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẢM BẢO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TIẾP CẬN SỬ DỤNG

*National Technical Regulation on Construction for Disabled Access to
Buildings and Facilities*

1 QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

1.1.1 Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc phải tuân thủ khi xây dựng mới hoặc cải tạo lại các công trình xây dựng để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

1.1.2 Các công trình xây dựng để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng bao gồm:

- Nhà chung cư;
- Công trình công cộng: trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; cơ sở khám, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục, thể thao; công trình khách sạn, thương mại, dịch vụ;
- Nhà ga, bến tàu, bến xe, đường, hè phố và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng các công trình nêu ở 1.1.2.

1.3 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng quy chuẩn này. Trường hợp các tài liệu viện dẫn được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng phiên bản mới nhất.

QCVN 06:2010/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.*

1.4 Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.4.1

Người khuyết tật

Người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

1.4.2

Khuyết tật vận động

Tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển.

Người khuyết tật vận động có khả năng tự đi lại được nhờ các thiết bị trợ giúp như xe lăn, nạng, gậy chống, lồng chống.

1.4.3

Khuyết tật nghe

Tình trạng giảm hoặc mất chức năng nghe dẫn đến hạn chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói.

Người khuyết tật trong khả năng nghe có thể ở các mức độ khác nhau như: bị điếc hoàn toàn; nghe được một số tần số âm thanh nhất định; thỉnh thoảng gặp khó khăn khi nghe.

1.4.4

Khuyết tật nhìn

Tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường.

Người khuyết tật về nhìn có thể ở các mức độ khác nhau như: không có khả năng phân biệt sáng tối (bị mù hoàn toàn); hạn chế tầm nhìn: không có khả năng nhìn hai bên, bên trên hoặc bên dưới; hạn chế khả năng nhìn rõ; bị cận thị nặng; bị mù màu, bị lóa khi gặp ánh sáng mạnh.

1.4.5

Tiếp cận

Việc người khuyết tật sử dụng được nhà ở và công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp để có thể hòa nhập cộng đồng.

1.4.6

Công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng

Môi trường kiến trúc được tạo dựng mà người khuyết tật có thể đến và sử dụng các không gian chức năng trong công trình.

1.4.7

Lối vào

Lối chính dẫn vào bên trong công trình.

1.4.8

Dấu hiệu cảnh báo có thể nhận biết

Dấu hiệu đặc trưng của một bề mặt đã tiêu chuẩn hoá được đặt vào hoặc gắn lên diện tích bề mặt đường đi bộ hoặc lên cấu kiện khác để báo hiệu cho người khuyết tật nhìn về những bất ngờ trên lối đi.

2 QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1 Bãi đỗ xe và điểm chờ xe buýt

2.1.1 Trong bãi đỗ xe công cộng và bãi đỗ xe trong các tòa nhà phải có chỗ đỗ xe của người khuyết tật. Số lượng tính toán chỗ đỗ xe của người khuyết tật không được thấp hơn quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Số lượng chỗ đỗ xe cho người khuyết tật trong bãi đỗ xe

Tổng số chỗ để xe	Số lượng tối thiểu
Trên 5 đến 50	1
Từ 51 đến 100	2

Bảng 1 (tiếp theo)

Tổng số chỗ để xe	Số lượng tối thiểu
Từ 101 đến 150	3
Từ 151 đến 200	4
Trên 300	5 + 1 chỗ cho mỗi lần thêm 100 xe
CHÚ THÍCH: 1) Chỗ đỗ xe của người khuyết tật bao gồm chỗ đỗ xe ô tô, xe máy, xe đạp, xe lăn. 2) Nếu bãi đỗ xe có không quá 5 chỗ thì không cần thiết kế chỗ để xe của người khuyết tật. 3) Đối với nhà chung cư cần dành ít nhất 2 % chỗ để xe cho người khuyết tật.	

2.1.2 Vị trí chỗ đỗ xe của người khuyết tật phải được bố trí gần lối vào công trình. Đối với các bãi đỗ xe công cộng thì chỗ để xe của người khuyết tật phải gần với đường dành cho người đi bộ.

Nếu các công trình có nhiều bãi đỗ xe, nhiều lối vào, thì vị trí chỗ đỗ xe của người khuyết tật phải gần lối ra vào.

CHÚ THÍCH: Nếu chỗ đỗ xe có nhiều cao độ khác nhau, thì vị trí đỗ xe của người khuyết tật phải cùng cao độ với lối ra vào.

2.1.3 Tại các điểm chờ xe buýt khi có sự thay đổi cao độ phải bố trí vệt dốc hay đường dốc và đặt các tấm lát nổi hoặc đánh dấu bằng các màu sắc tương phản trên đường chờ để người khuyết tật đến được các phương tiện giao thông.

2.1.4 Tại các điểm chờ xe buýt phải bố trí các ghế nghỉ.

2.1.5 Tại khu vực dành cho người khuyết tật phải có biển báo, biển chỉ dẫn hoặc các dấu hiệu cảnh báo có thể nhận biết.

2.2 Đường vào công trình

2.2.1 Trong một khuôn viên, công trình hoặc hạng mục công trình ít nhất phải có một đường vào đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

2.2.2 Khi có sự thay đổi cao độ đột ngột trên đường vào của công trình thì phải có đường dốc và tuân theo các quy định sau:

- ↑ Độ dốc: không lớn hơn 1/12;
- ↑ Chiều rộng đường dốc: không nhỏ hơn 1 200 mm;
- ↑ Chiều dài đường dốc: không lớn hơn 9 000 mm;
- ↑ Tại điểm bắt đầu và kết thúc đường dốc phải có khoảng không gian không nhỏ hơn 1 400mm để xe lăn có thể di chuyển được;
- ↑ Bề mặt đường dốc phải cứng, không được gồ ghề và không trơn trượt;
- ↑ Bố trí tay vịn liên tục ở hai bên đường dốc;
- ↑ Tay vịn được lắp đặt ở độ cao không lớn hơn 900 mm so với mặt sàn. Ở điểm đầu và điểm cuối đường dốc, tay vịn phải được kéo dài thêm 300 mm. Khoảng cách giữa tay vịn và bức tường gần không nhỏ hơn 40 mm.

2.3 Lối vào

2.3.1 Công trình hoặc một hạng mục công trình ít nhất phải có một lối vào đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng. Lối vào cho người khuyết tật phải dẫn thẳng đến quầy lễ tân và các không gian chính của công trình.

2.3.2 Đối với lối vào bằng đường dốc: độ dốc, kích thước, bề mặt đường dốc phải đảm bảo yêu cầu tại 2.2.2.

2.3.3 Đối với lối vào có bậc phải tuân theo các quy định sau:

- ↑ Chiều cao bậc: không được lớn hơn 150 mm;
- ↑ Bề rộng mặt bậc: không nhỏ hơn 300 mm;
- ↑ Không dùng bậc thang hở;
- ↑ Nếu lối vào có nhiều hơn 3 bậc thì phải bố trí tay vịn hai bên.

2.3.4 Lối vào cho người khuyết tật có cửa không được làm ngưỡng cửa.

2.3.5 Tại lối vào phải lắp đặt biển báo và tấm lát có dấu hiệu chỉ hướng tiếp cận đến thang máy dành cho người khuyết tật.

2.3.6 Đối với những công trình do yêu cầu bảo tồn nếu lối vào không tiếp cận được đối với người khuyết tật thì phải bố trí các thang nâng hoặc đường dốc di động.

2.4 Cửa

2.4.1 Chiều rộng thông thủy của cửa ngoài không được nhỏ hơn 900 mm. Đối với cửa bên trong các phòng không được nhỏ hơn 800 mm.

2.4.2 Khoảng không gian thông thủy ở phía trước và phía sau cửa đi không được nhỏ hơn 1 400mm x 1 400 mm.

2.4.3 Không được dùng cửa quay tại lối vào dành cho người khuyết tật.

2.5 Thang máy

2.5.1 Kích thước thông thủy của cửa thang máy sau khi mở không được nhỏ hơn 900 mm.

2.5.2 Diện tích không gian đợi trước thang máy không được nhỏ hơn 1 400 mm x 1 400 mm.

2.5.3 Cửa thang máy phải được lắp đặt thiết bị tự đóng mở. Thời gian đóng mở phải lớn hơn 20 giây để đảm bảo an toàn cho người khuyết tật. Trong thang máy phải bố trí tay vịn.

2.5.4 Bảng điều khiển trong buồng thang máy được lắp đặt ở độ cao không lớn hơn 1 200 mm và không thấp hơn 900 mm tính từ mặt sàn thang máy đến tâm nút điều khiển cao nhất. Trên các nút điều khiển nên có các ký tự hoặc tín hiệu cảm nhận được và hệ thống chữ nổi Braille dành cho người khuyết tật nhìn.

2.5.5 Biển báo hiển thị số tầng tương ứng với vị trí thang được bật sáng hoặc có hệ thống thông báo bằng âm thanh bên ngoài và bên trong thang máy. Cạnh cửa ra thang máy tại mỗi tầng phải bố trí chữ nổi để trợ giúp cho người khuyết tật nhìn nhận biết điểm đến và điểm dừng của thang.

2.6 Các không gian công cộng trong công trình

2.6.1 Quầy lễ tân và sảnh đón

2.6.1.1 Tại các khu vực như nơi ngồi chờ, chỗ xếp hàng để làm thủ tục đăng ký hay thanh toán, quầy bán hàng, nơi đổi tiền, rút tiền, trạm điện thoại công cộng, khu vực vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống hoặc tại các bề mặt làm việc trong các công trình công cộng phải đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

2.6.1.2 Phải có ít nhất một quầy lễ tân hoặc nơi đón tiếp dành cho người khuyết tật ứng với mỗi một loại dịch vụ.

2.6.1.3 Tại các quầy lễ tân, nơi đón tiếp dành cho người khuyết tật phải có các biển báo, bảng chỉ dẫn bằng các ký hiệu, biểu tượng hoặc bằng âm thanh theo quy ước quốc tế.

2.6.2 Chỗ ngồi

2.6.2.1 Trong các công trình có phòng khán giả, lớp học, phòng hội thảo, cửa hàng, phải bố trí chỗ ngồi thuận tiện cho người khuyết tật. Số chỗ ngồi không nhỏ hơn 5 % tổng số chỗ ngồi trong công trình nhưng không ít hơn 1.

2.6.2.2 Số lượng chỗ dành tối thiểu cho người khuyết tật đi xe lăn được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2 - Số chỗ dành cho xe lăn

Số lượng chỗ ngồi trong phòng khán giả , phòng hội thảo, lớp học (chỗ)	Số lượng chỗ tối thiểu dành cho người đi xe lăn (chỗ)
- Từ 5 đến 30	1
- Từ 31 đến 50	2
- Từ 51 đến 100	3
- Từ 101 đến 300	5
- Từ 301 đến 600	6
- Trên 600	6 + 1 cho mỗi một lần thêm 200 chỗ ngồi

2.6.2.3 Vị trí chỗ ngồi dành cho người khuyết tật phải ở gần lối ra vào.

2.6.3 Khu vệ sinh, phòng tắm

2.6.3.1 Trong các công trình công cộng, tỷ lệ phòng vệ sinh cho người khuyết tật không nhỏ hơn 5 % tổng số phòng vệ sinh nhưng không được ít hơn 1. Đối với nhà vệ sinh công cộng tối thiểu phải có 1 phòng vệ sinh dành cho người khuyết tật.

CHÚ THÍCH: Phòng vệ sinh dành người khuyết tật cần có sự trợ giúp của người đi cùng thì không phân biệt giới tính.

2.6.3.2 Tối thiểu 6 tiểu treo phải có 01 tiểu dành cho người khuyết tật.

QCVN 10:2014/BXD

2.6.3.3 Trong khu vực phòng vệ sinh, phòng tắm phải đảm bảo khoảng không gian thông thủy tối thiểu 1 400 mm x 1 400 mm để di chuyển xe lăn.

2.6.3.4 Chiều rộng thông thủy của cửa phòng vệ sinh, phòng tắm, phòng thay đồ không nhỏ hơn 800 mm, được mở ra ngoài nhưng không cản trở lối thoát hiểm.

2.6.3.5 Chiều cao lắp đặt thiết bị vệ sinh tính từ mặt sàn được quy định như sau:

↑ Bệ xí (bồn cầu): không được lớn hơn 450 mm;

↑ Chậu rửa: không được lớn hơn 750 mm;

↑ Tiểu treo: không được lớn hơn 400 mm.

2.6.3.6 Chiều cao lắp đặt tay vịn trong khu vực lắp đặt bệ xí không được lớn hơn 900 mm; đối với tiểu treo không được lớn hơn 800 mm.

2.6.3.7 Bề mặt sàn khu vệ sinh không được trơn trượt.

2.6.3.8 Khu vệ sinh dành cho người khuyết tật phải có biển báo và biển chỉ dẫn ký hiệu theo quy ước quốc tế.

2.6.4 Phòng chăm sóc bệnh nhân trong các công trình y tế

2.6.4.1 Tỷ lệ tối thiểu các phòng chăm sóc bệnh nhân đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng được quy định như sau:

↑ Bệnh viện: không nhỏ hơn 20 % tổng số phòng bệnh;

↑ Trung tâm chính hình và phục hồi chức năng: 100 % buồng phòng;

↑ Trung tâm điều dưỡng: không nhỏ hơn 50 % số buồng phòng.

2.6.4.2 Trong phòng phải để khoảng không gian có đường kính tối thiểu 1 400 mm để di chuyển xe lăn.

2.6.4.3 Phải bố trí tay vịn dọc theo hai bên hành lang, lối đi.

2.6.5 Buồng phòng trong khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ

2.6.5.1 Đối với khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ dưới 100 phòng phải có ít nhất 5 % số phòng đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng. Nếu cứ có thêm 100 phòng thì phải có thêm một phòng dành cho người khuyết tật.

2.6.5.2 Trong phòng ngủ dành cho người khuyết tật đi xe lăn phải để khoảng không gian có đường kính tối thiểu 1 400 mm về một phía của giường ngủ để di chuyển xe lăn.

2.6.5.3 Đối với công trình không có thang máy, các phòng dành cho người khuyết tật phải bố trí ở dưới tầng trệt (tầng 1).

2.7 Thoát hiểm

2.7.1 Hệ thống báo động

2.7.1.1 Biển báo, biển chỉ dẫn của hệ thống báo động dùng để thông báo và chỉ dẫn về các khu vực chờ cứu hộ và lối thoát hiểm cho người khuyết tật phải bằng cả âm thanh và hình ảnh để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

2.7.1.2 Hệ thống báo động phải được bố trí tại các khu vực như phòng ở, phòng họp, phòng khán giả, lối đi, sảnh, hành lang và các không gian sử dụng công cộng khác.

2.7.2 Khu vực chờ cứu hộ

2.7.2.1 Phải bố trí khu vực chờ cứu hộ trên lối thoát nạn. Khu vực chờ cứu hộ phải đạt các yêu cầu về an toàn cháy theo quy định trong QCVN 06: 2010/BXD. Giới hạn chịu lửa tối thiểu của các cấu kiện là 45 min.

2.7.2.2 Khu vực chờ cứu hộ phải có lối ra trực tiếp tới cầu thang thoát hiểm và phải có biển báo, biển chỉ dẫn và hệ thống liên lạc hai chiều bằng cả hình ảnh và âm thanh.

2.7.2.3 Tổng số chỗ trong khu vực cứu hộ được tính toán trên tỉ lệ 1 : 200 tổng số người phục vụ, nhưng không ít hơn 1.

2.7.3 Lối thoát nạn

2.7.3.1 Trên lối thoát nạn phải có các biển báo và biển chỉ dẫn về sự trợ giúp người khuyết tật và hướng thoát nạn được ký hiệu theo quy ước quốc tế.

2.7.3.2 Lối thoát nạn phải dẫn đến cầu thang thoát hiểm. Chiều cao thông thủy lối thoát nạn không nhỏ hơn 2 000 mm; chiều rộng tối thiểu là 1 200 mm. Ở những nơi tập trung đông người tối thiểu phải rộng 1 800 mm.

2.8 Đường và hè phố

2.8.1 Tại các nơi giao cắt khác cao độ như các lối sang đường, lối lên xuống hè phố phải làm đường dốc, vệt dốc.

2.8.2 Tại nút giao thông giữa lối đi bộ và đường dành cho các phương tiện giao thông, lối sang đường dành cho người đi bộ hoặc tại lối vào công trình nếu

QCVN 10:2014/BXD

có sự chênh lệch cao độ lớn hơn 15 mm phải bố trí vệt dốc và tấm lát cảnh báo giao cắt. Độ dốc của mặt dốc không lớn hơn 1/12.

2.8.3 Mép ngoài của đường đi bộ có gờ cao tối thiểu 150 mm để dẫn đường và cảnh báo cho người khuyết tật về nhìn.

2.8.4 Các tiện nghi trên đường phố như điểm chờ xe buýt, ghé nghỉ, cột điện, đèn đường, cọc tiêu, biển báo, trạm điện thoại công cộng, hòm thư, trạm rút tiền tự động, bồn hoa, cây xanh, thùng rác công cộng v.v...không được gây cản trở cho người khuyết tật và được cảnh báo bằng các tấm lát nổi hoặc đánh dấu bằng các màu sắc tương phản để người khuyết tật nhìn có thể nhận biết.

2.8.5 Đối với cây xanh nằm trên lối đi, phải có giải pháp cảnh báo cho người khuyết tật về nhìn bằng các biện pháp thay đổi bề mặt vật liệu lát nền xung quanh khu vực trồng cây hoặc có gờ nổi cao tối thiểu 100 mm xung quanh ô trồng cây. Cắt tỉa các cành cây thấp hơn 2 000 mm.

2.8.6 Các chướng ngại vật như biển quảng cáo, thùng thư, điện thoại công cộng... phải được bố trí bên ngoài phần đường dành cho người đi bộ. Cạnh dưới cách mặt đất không lớn hơn 600 mm, độ nhô ra tối đa là 100 mm và trên độ cao không nhỏ hơn 2 000 mm để người khuyết tật về nhìn tránh bị va đập.

2.8.7 Đối với công trình đang cải tạo, sửa chữa nằm kề cận với đường dành cho người đi bộ phải có rào chắn bảo vệ cao từ 1 000 mm đến 1 200 mm. Phần rào chắn sát mặt đất cao tối thiểu 200 mm, được dựng chắc chắn để không bị đổ khi va vào. Tại khu vực này phải được chiếu sáng đầy đủ vào ban đêm. Giàn giáo và các biện pháp bảo vệ phải không gây nguy hiểm cho người khuyết tật về nhìn.

2.8.8 Đối với cầu vượt và đường hầm có phần đường dành cho người đi bộ nếu có bậc phải tuân theo các quy định sau:

↑ Chiều cao bậc không lớn hơn 150 mm, chiều rộng mặt bậc không nhỏ hơn 300 mm;

↑ Mỗi đoạn có tối đa 18 bậc. Nếu có nhiều hơn 18 bậc phải bố trí chiếu nghỉ;

↑ Chiều rộng chiếu nghỉ không nhỏ hơn 1 500 mm;

↑ Hai bên đường đi có bậc phải bố trí tay vịn. Độ cao lắp đặt tay vịn tối đa là 900 mm.

2.8.9 Đối với cầu vượt và đường hầm có phần đường dành cho người đi bộ là đường dốc phải tuân theo các quy định tại 2.2.2.

2.8.10 Bề mặt phần đường dành cho người đi bộ trên cầu vượt và trong đường hầm không được trơn trượt.

2.8.11 Tại điểm bắt đầu và kết thúc cầu vượt và đường dốc trong đường hầm phải có biện pháp để cảnh báo người khuyết tật nhìn bằng các tấm lát nổi cảnh báo giới hạn hoặc đánh dấu bằng các màu sắc tương phản.

2.8.12 Tại các nút giao thông, lối vào đường hầm và vị trí lên xuống cầu vượt cần phải có tín hiệu đèn giao thông, biển báo, biển chỉ dẫn và có thêm các tín hiệu bằng âm thanh hoặc chữ nổi Braille để để chỉ dẫn người khuyết tật nhìn khi qua đường.

2.9 Dấu hiệu cảnh báo có thể nhận biết

2.9.1 Dấu hiệu cảnh báo có thể nhận biết bao gồm các tấm lát nổi hoặc các vạch dấu có màu sắc tương phản.

2.9.2 Các tấm lát nổi nhằm mục đích trợ giúp người khuyết tật nhìn trong việc dẫn hướng, cảnh báo và định vị tại nơi giao cắt, khi phía trước hướng đi có nguy hiểm, khi có sự chuyển hướng di chuyển và dừng bước nơi có các tiện nghi phục vụ công cộng.

2.9.3 Vị trí lắp đặt các tấm lát nổi được quy định như sau:

↑ Tấm lát cảnh báo giao cắt được bố trí tại nơi giao cắt (có và không có chênh lệch cao độ) giữa lối đi bộ và đường dành cho các phương tiện giao thông;

↑ Tấm lát cảnh báo giới hạn được bố trí tại điểm đầu và điểm cuối của cầu thang; điểm đầu và điểm cuối đường dốc, nơi có các vật cản; lối đi bộ sang đường;

↑ Tấm lát dẫn hướng được dùng để hướng dẫn người khuyết tật nhìn đến các khu vực quầy lễ tân, quầy bán vé, cửa kiểm soát vé, nơi rút tiền và tránh các vật cản khi di chuyển tại những nơi không có thông tin hoặc các chỉ dẫn khác...;

↑ Tấm lát định vị được bố trí ở phía trước trạm điện thoại, hòm thư, quầy lễ tân, quầy bán vé, bảng thông tin (bằng chữ nổi hoặc âm thanh), máy thanh toán tự động, máy rút tiền tự động, khu vệ sinh, phòng chờ và trước lối vào các công trình...

2.10 Biển báo, biển chỉ dẫn

2.10.1 Chữ và ký hiệu trên biểu tượng quy ước phải tương phản với màu nền. Không dùng chất liệu nền nhẵn bóng, phản quang mạnh để người đọc không bị lóa.

2.10.2 Biển báo, biển chỉ dẫn hoặc các dấu hiệu cảnh báo có thể nhận biết phải sử dụng các ký hiệu, biểu tượng và chữ nổi phù hợp với thông lệ quốc tế (xem phụ lục A).

3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4

4.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (Bộ Xây dựng) chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng QCVN 10:2014/BXD cho các đối tượng có liên quan.

4.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ các quy định của QCVN 10:2014/BXD trong hoạt động xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.3 Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, mọi ý kiến được gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (Bộ Xây dựng) để được hướng dẫn và xử lý.

PHỤ LỤC A

Một số biểu tượng quy ước quốc tế hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận



Biểu tượng đảm bảo tiếp cận quốc tế



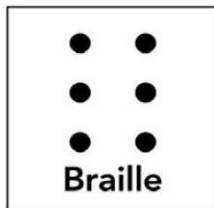
Thiết bị trợ thính



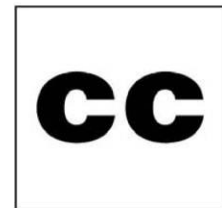
Có thuyết minh



Người khiếm thị



Chữ nổi Braille



Có phụ đề



Người khiếm thính



Bản in cỡ to



Phiên dịch bằng ngôn ngữ kí hiệu tay



Điện thoại có bàn phím chữ



Điện thoại có điều chỉnh âm lượng nghe



Tiếp cận Web



Biểu tượng có hỗ trợ cho người khuyết tật nhìn